

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ
Trường Thành**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 49

5
31
NH
31
LỆ
71

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3700530696 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 8 năm 2003, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã chứng khoán là TTF theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 1 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là sản xuất, chế biến, kinh doanh đồ gỗ nội thất và ngoại thất như bàn, ghế, giường, tủ và các sản phẩm khác; các sản phẩm thiết bị vệ sinh từ sứ; trồng rừng và xây dựng các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Đường ĐT 747, Khu phố 7, Phường Uyên Hưng, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và Văn phòng Đại diện đăng ký tại Số 1, Đường Einstein, Phường Bình Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 1 chi nhánh đăng ký tại thửa đất số 204, tờ bản đồ số 37, Ấp Bàu Bàng, Thị Trấn Lai Uyên, Huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Mai Hữu Tín	Chủ tịch
Ông Vũ Xuân Dương	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Thành viên
Ông Võ Quốc Lợi	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Minh Hằng	Thành viên độc lập

ỦY BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy Ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Minh Hằng	Chủ tịch
Ông Võ Quốc Lợi	Thành viên

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Trọng Hiếu.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Mai Hữu Tín	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Trọng Hiếu
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Số tham chiếu: 11748196/67741014/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 49, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Ernest Young Chin Kang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1891-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.437.326.003.095	1.820.761.290.124
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	105.858.450.520	142.921.017.885
111	1. Tiền		34.159.187.684	92.373.366.474
112	2. Các khoản tương đương tiền		71.699.262.836	50.547.651.411
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		45.388.640.960	69.192.527.439
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	45.388.640.960	69.192.527.439
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		812.180.744.372	850.047.554.438
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	561.718.454.655	613.519.893.402
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	108.052.613.001	100.231.198.640
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		7.256.450.927	7.256.450.927
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	98.722.337.473	94.917.769.073
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	9	150.430.064.854	144.250.544.697
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	(113.999.176.538)	(110.128.302.301)
140	IV. Hàng tồn kho		421.983.848.854	475.925.191.536
141	1. Hàng tồn kho	11	563.162.318.831	616.167.386.199
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	11	(141.178.469.977)	(140.242.194.663)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		51.914.318.389	282.674.998.826
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	29.490.943.497	23.991.399.658
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	20	22.252.161.070	32.815.300.825
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	171.213.822	212.509.617
155	4. Tài sản ngắn hạn khác	16	-	225.655.788.726
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.228.796.935.427	1.029.699.259.582
220	I. Tài sản cố định		489.429.686.040	345.168.286.042
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	393.497.238.314	246.595.837.311
222	Nguyên giá		1.026.817.021.363	798.186.493.022
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(633.319.783.049)	(551.590.655.711)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	95.932.447.726	98.572.448.731
228	Nguyên giá		143.323.777.784	142.873.777.784
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(47.391.330.058)	(44.301.329.053)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		131.061.298.136	126.192.472.833
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	131.061.298.136	126.192.472.833
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		360.455.804.683	360.287.004.412
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	17	359.229.919.917	359.207.219.646
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.079.784.766	1.079.784.766
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	146.100.000	-
260	IV. Tài sản dài hạn khác		247.850.146.568	198.051.496.295
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	133.482.230.718	73.126.542.063
269	2. Lợi thế thương mại	18	114.367.915.850	124.924.954.232
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.666.122.938.522	2.850.460.549.706

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.409.374.472.956	2.583.330.815.919
310	I. Nợ ngắn hạn		1.343.863.196.238	1.517.748.460.774
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19.1	264.796.420.173	292.064.449.485
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19.2	230.014.082.866	326.320.647.766
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	38.664.944.564	49.961.698.594
314	4. Phải trả người lao động		27.682.446.854	35.843.861.113
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	361.289.854.864	393.270.881.595
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	23	22.348.434.842	11.115.338.670
320	7. Vay ngắn hạn	24	397.405.189.505	407.355.385.056
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.661.822.570	1.816.198.495
330	II. Nợ dài hạn		1.065.511.276.718	1.065.582.355.145
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	19.2	1.032.336.527.786	1.032.336.527.786
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	22	9.021.545.467	8.203.655.161
337	3. Phải trả dài hạn khác		2.308.205.498	1.310.817.001
338	4. Vay dài hạn	24	3.368.333.333	4.913.000.000
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32.4	16.851.777.134	17.193.467.697
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn		1.624.887.500	1.624.887.500
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		256.748.465.566	267.129.733.787
410	I. Vốn chủ sở hữu		256.716.730.312	267.097.998.533
411	1. Vốn cổ phần	25.1	4.111.983.020.000	4.111.983.020.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.935.483.020.000	3.935.483.020.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		176.500.000.000	176.500.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	25.1	(517.711.506.620)	(517.711.506.620)
415	3. Cổ phiếu quỹ	25.1	(552.965.000)	(552.965.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	25.1	17.170.909.622	17.170.909.622
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	25.1	8.963.110	8.963.110
421	6. Lỗ lũy kế	25.1	(3.241.332.326.829)	(3.225.378.128.720)
421a	- Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước		(3.235.881.087.625)	(3.091.742.490.951)
421b	- Lỗ sau thuế kỳ này		(5.451.239.204)	(133.635.637.769)
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	25.5	(112.849.363.971)	(118.422.293.859)
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		31.735.254	31.735.254
431	1. Nguồn kinh phí cho công ty con		31.735.254	31.735.254
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.666.122.938.522	2.850.460.549.706

Phan Hồng Hoàng
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Hiếu
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

00
CỔ
CÁC
TÀI
PH
HƯC
/UY

11/08/2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	704.215.715.743	720.608.020.488
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26.1	(4.971.346.536)	(3.996.717.049)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	699.244.369.207	716.611.303.439
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27	(593.194.676.468)	(624.419.713.914)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		106.049.692.739	92.191.589.525
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	15.850.990.732	10.674.024.339
22	7. Chi phí tài chính	28	3.328.656.302	(34.356.800.496)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		4.516.212.325	(30.750.936.205)
24	8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	17	22.700.271	4.574.053.167
25	9. Chi phí bán hàng	29	(65.355.301.155)	(60.886.208.129)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(58.604.619.699)	(60.881.168.737)
30	11. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		1.292.119.190	(48.684.510.331)
31	12. Thu nhập khác	30	5.187.388.744	15.926.891.671
32	13. Chi phí khác	30	(5.824.904.724)	(7.088.025.237)
40	14. (Lỗ) lợi nhuận khác	30	(637.515.980)	8.838.866.434
50	15. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế		654.603.210	(39.845.643.897)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	(874.603.089)	(234.335.716)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	32.1	341.690.563	341.690.563
60	18. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN		121.690.684	(39.738.289.050)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
61	19. Lỗ sau thuế của công ty mẹ		(5.451.239.204)	(36.442.702.555)
62	20. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát		5.572.929.888	(3.295.586.495)
70	21. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	25.4	(13)	(89)
71	22. Lỗ suy giảm trên cổ phiếu	25.4	(13)	(89)



Phan Hồng Hoàng
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Hiếu
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế		654.603.210	(39.845.643.897)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	12, 13, 18	35.871.216.896	33.146.052.912
03	Các khoản dự phòng		4.807.149.551	3.368.563.649
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(528.748.374)	1.667.703.027
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(6.888.321.817)	(6.045.632.072)
06	Chi phí lãi vay	28	(4.516.212.325)	30.750.936.205
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		29.399.687.141	23.041.979.824
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		33.089.051.198	(84.634.937.491)
10	Giảm hàng tồn kho		53.005.067.368	111.742.995.775
11	Giảm các khoản phải trả		(109.841.335.649)	(66.426.380.779)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(1.135.643.733)	3.764.080.391
14	Tiền lãi vay đã trả		(18.284.162.826)	(1.207.057.895)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	20	-	(182.436.996)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(13.767.336.501)	(13.901.757.171)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(13.508.218.977)	(17.608.260.245)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ		40.660.145	321.636.364
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi kỳ hạn		(5.778.841.928)	(52.507.200.000)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi kỳ hạn		27.436.628.407	6.748.320.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3.283.600.000)	(7.000.000.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi và lãi cho vay		4.179.187.740	3.634.788.916
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		9.085.815.387	(66.410.714.965)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	24	39.671.212.425	36.560.200.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	24	(51.166.074.643)	(32.932.000.000)
36	Tiền chi cổ tức	25.3	(21.180.000.000)	(21.180.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(32.674.862.218)	(17.551.800.000)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(37.356.383.332)	(97.864.272.136)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		142.921.017.885	169.627.794.778
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		293.815.967	167.551.977
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	105.858.450.520	71.931.074.619



Phan Hồng Hoàng
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Hiếu
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3700530696 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 8 năm 2003, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã chứng khoán là TTF theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 1 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là sản xuất, chế biến, kinh doanh đồ gỗ nội thất và ngoại thất như bàn, ghế, giường, tủ và các sản phẩm khác; các sản phẩm thiết bị vệ sinh từ sứ, trồng rừng và xây dựng các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Đường ĐT 747, Khu phố 7, Phường Uyên Hưng, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và văn phòng đại diện đăng ký Số 01, Đường Einstein, Phường Bình Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 1 chi nhánh đăng ký tại thửa đất số 204, tờ bản đồ số 37, Ấp Bàu Bàng, Thị trấn Lai Uyên, Huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng, trừ hoạt động trồng rừng có chu kỳ sản xuất, kinh doanh dự kiến từ 8 đến 12 năm.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 2.396 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.976 người).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có chín (9) công ty con như sau:

Tên công ty con	Địa điểm	Ngành nghề	Tỷ lệ Quyền biểu lợi ích (%)	Quyết định (%)
1. Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh	Phú Yên	Trồng rừng	99,98	99,98
2. Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Trường Thành	Đắk Lắk	Trồng rừng	99,97	99,97
3. Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Đắk Lắk	Sản xuất đồ gỗ	76,96	76,96
4. Công ty Cổ phần Trường Thành	Đắk Lắk	Sản xuất đồ gỗ	77,78	77,78
5. Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	Đắk Lắk	Trồng rừng	97,24	97,24
6. Công ty Cổ phần Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành – Ea H'leo	Đắk Lắk	Khu công nghiệp	97,30	97,30
7. Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Bình Dương	Sản xuất đồ sứ	100,00	100,00
8. Công ty Cổ phần Đồ Gỗ Casadora	Bình Dương	Sản xuất đồ gỗ	60,00	60,00
9. Công ty Cổ phần Central Wood	Bình Định	Sản xuất đồ gỗ	51,00	51,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có một (1) công ty liên doanh và ba (3) công ty liên kết như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Địa điểm	Ngành nghề	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)
1. Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Phú Yên	Trồng rừng	51,00	51,00
2. Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Thành phố Hồ Chí Minh	Bao bì	43,76	43,76
3. Công ty Cổ phần Tekcom	Bình Dương	Sản xuất đồ gỗ	19,20	19,20
4. Công ty Natuzzi Singapore PTE. Ltd.	Singapore	Kinh doanh nội thất	20,00	20,00

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Giả định hoạt động liên tục

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, Nhóm Công ty có khoản lỗ lũy kế với số tiền là 3.241.332.326.829 VND.

Tổng Giám đốc của Công ty đã lập kế hoạch kinh doanh và dòng tiền cho 12 tháng tiếp theo từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, để đảm bảo Nhóm Công ty có khả năng tiếp tục hoạt động trong tương lai. Kế hoạch kinh doanh và dòng tiền này được xây dựng dựa trên việc tiếp tục cải thiện hoạt động kinh doanh thông qua việc đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu các sản phẩm nội thất sang các thị trường nước ngoài, đồng thời đẩy mạnh các đơn đặt hàng đến từ các dự án lớn của các đối tác trong và ngoài nước. Ngoài ra, Nhóm Công ty đã thu xếp bổ sung đủ nguồn vốn từ các khoản vay của các ngân hàng thương mại để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động. Dựa trên các cơ sở này, Tổng Giám đốc của Nhóm Công ty cho rằng việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Vi vậy, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chưa bao gồm các điều chỉnh có thể cần được thực hiện đối với tài sản và nợ phải trả của Nhóm Công ty trong trường hợp Nhóm Công ty không có khả năng tiếp tục hoạt động trong tương lai.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.6 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty (công ty mẹ) và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ của các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lỗ lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thành phẩm - Giá gốc thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản, bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Nhóm Công ty nắm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm tất cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 30 năm
Phương tiện vận tải	5 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Tài sản khác	5 - 8 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn theo số năm phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong khi quyền sử dụng đất lâu dài sẽ không được trích hao mòn.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc sửa chữa văn phòng, nhà xưởng, mua sắm máy móc, thiết bị của Nhóm Công ty mà chưa được hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo Thông tư 45.

3.11 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con. Nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Nhóm Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.17 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Phân chia lợi nhuận thuần (tiếp theo)

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán rừng

Doanh thu bán rừng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền kiểm soát rừng đã được chuyển sang người mua, thường là khi Công ty phát hành chứng chỉ khai thác rừng cho người mua. Mỗi chứng chỉ sẽ có hiệu lực từ sáu tháng tới mười hai tháng.

Thu nhập cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu hợp đồng thi công lắp đặt

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt không thể được ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng cung cấp và lắp đặt đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng cung cấp và lắp đặt trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ cung cấp cho khách hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lãi sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lãi sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi 1 vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.22 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp hàng hóa và dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam. Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh đồ gỗ nội thất và ngoại thất; các sản phẩm thiết bị vệ sinh từ sứ và trồng rừng. Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm dịch vụ không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty cung cấp hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Nhóm Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tiền mặt	1.039.282.987	813.918.842
Tiền gửi ngân hàng	33.119.904.697	91.559.447.632
Các khoản tương đương tiền (*)	71.699.262.836	50.547.651.411
TỔNG CỘNG	<u>105.858.450.520</u>	<u>142.921.017.885</u>

(*) Số dư cuối kỳ thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 1,5% đến 4,2%/năm. Một phần của khoản tiền gửi này được Nhóm Công ty sử dụng để đảm bảo thực hiện các hợp đồng thi công lắp đặt.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 3,6% đến 9,5%/năm.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn còn lại trên mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 4,75% đến 5,4%/năm.

Một phần của khoản tiền gửi ngân hàng kể trên đã được Nhóm Công ty sử dụng để đảm bảo thực hiện các hợp đồng thi công lắp đặt.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu từ các bên khác	462.729.297.755	504.062.287.462
- Công ty Cổ phần Vinhomes – Chi nhánh Hưng Yên	97.184.406.759	112.495.257.964
- Công ty Cổ phần Vinhomes	74.551.088.103	68.758.486.380
- Công ty Cổ phần Luux Interior	-	57.229.467.398
- Các khách hàng khác	290.993.802.893	265.579.075.720
Phải thu từ các bên liên quan (TM ¹ số 33)	98.989.156.900	109.457.605.940
TỔNG CỘNG	<u>561.718.454.655</u>	<u>613.519.893.402</u>
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(47.846.087.961)</u>	<u>(40.788.834.181)</u>
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>513.872.366.694</u>	<u>572.731.059.221</u>

¹ Thuyết minh ("TM")

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công ty Cổ phần Xây dựng Xuất Nhập khẩu Vạn Hưng	26.750.000.000	26.750.000.000
Tạm ứng để đầu tư (*)	30.268.446.000	30.268.446.000
Các nhà cung cấp khác	51.034.167.001	43.212.752.640
TỔNG CỘNG	108.052.613.001	100.231.198.640
Dự phòng các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(15.898.169.890)	(15.898.169.890)
GIÁ TRỊ THUẦN	92.154.443.111	84.333.028.750

(*) Khoản này thể hiện khoản tạm ứng cho các đối tác cá nhân để thực hiện đầu tư vào một doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, Nhóm Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục pháp lý cho việc đầu tư này.

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu về cho các bên khác vay	58.852.901.073	56.852.901.073
- Công ty Cổ phần MDF Việt Nam	20.400.000.000	20.400.000.000
- Các bên khác	38.452.901.073	36.452.901.073
Phải thu về cho bên liên quan vay (*) (TM số 33)	39.869.436.400	38.064.868.000
TỔNG CỘNG	98.722.337.473	94.917.769.073
Dự phòng phải thu cho vay khó đòi	(25.002.901.073)	(25.002.901.073)
GIÁ TRỊ THUẦN	73.719.436.400	69.914.868.000

(*) Đây là khoản cho bên liên quan vay tín chấp với lãi suất 7,5% năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu từ hợp đồng ủy thác đầu tư (*)	61.600.000.000	61.600.000.000
Tạm ứng cho nhân viên	32.220.590.953	25.759.120.468
Cho vay không lãi suất	13.260.954.657	12.427.654.656
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	7.855.521.268	6.754.625.941
Đặt cọc đi thuê	3.628.216.166	3.079.360.632
Phải thu các bên liên quan (TM số 33)	838.013.448	1.252.727.946
Khác	31.026.768.362	33.377.055.054
TỔNG CỘNG	150.430.064.854	144.250.544.697
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(17.995.566.687)	(21.181.946.230)
GIÁ TRỊ THUẦN	132.434.498.167	123.068.598.467

(*) Đây là các khoản phải thu theo các hợp đồng ủy thác đầu tư với các đối tác cá nhân cho mục đích đầu tư vào các công ty sản xuất giường, tủ, bàn, ghế.

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi bao gồm dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, các khoản trả trước nhà cung cấp ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn theo tiến độ hợp đồng xây dựng, các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn và các khoản phải thu ngắn hạn khác.

Chi tiết tình hình (tăng), giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Số đầu kỳ	(110.128.302.301)	(441.442.813.539)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(14.384.487.725)	(775.068.360)
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	10.513.613.488	146.508.086
Trừ: Xóa sổ dự phòng trong kỳ	-	347.850.590.760
Số cuối kỳ	<u>(113.999.176.538)</u>	<u>(94.220.783.053)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI (tiếp theo)

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến dưới 1 năm	1.176.116.520	(352.834.956)	1.176.116.520	(352.834.956)
Quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm	4.336.851.504	(2.168.425.752)	20.097.685.129	(10.048.842.565)
Quá hạn thanh toán từ 2 năm đến dưới 3 năm	7.113.476.323	(4.979.433.426)	2.627.025.109	(1.838.917.576)
Khả năng thu hồi thấp	106.498.482.404	(106.498.482.404)	97.887.707.204	(97.887.707.204)
TỔNG CỘNG	119.124.926.751	(113.999.176.538)	121.788.533.962	(110.128.302.301)

11. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	156.951.889.716	(157.257.669)	182.962.980.807	(155.012.443)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	263.594.657.673	(139.679.242.383)	259.226.587.372	(139.080.729.573)
Chi phí dở dang hàng sản xuất	217.565.557.545	(139.679.242.383)	217.228.645.691	(139.080.729.573)
Chi phí dở dang công trình lắp đặt	25.021.051.238	-	14.517.619.846	-
Chi phí trồng rừng	21.008.048.890	-	27.480.321.835	-
Thành phẩm	135.381.109.392	(1.341.969.925)	163.851.707.838	(1.006.452.647)
Hàng hóa	5.310.191.897	-	7.762.333.206	-
Công cụ, dụng cụ	1.924.470.153	-	2.363.776.976	-
TỔNG CỘNG	563.162.318.831	(141.178.469.977)	616.167.386.199	(140.242.194.663)

Một phần giá trị hàng tồn kho đã được dùng để thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty (TM số 24.1).

Chi tiết tình hình (tăng), giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Số đầu kỳ	(140.242.194.663)	(140.384.960.610)
Cộng: Dự phòng trong kỳ	(1.221.291.834)	(2.706.463.527)
Trừ: Hoàn nhập dự phòng, sử dụng trong kỳ	285.016.520	34.765.152
Số cuối kỳ	<u>(141.178.469.977)</u>	<u>(143.056.658.985)</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	365.875.024.690	398.357.180.058	24.125.832.082	9.828.456.192	798.186.493.022
Nhận lại Tài sản cần trừ (*)	176.710.609.643	25.318.993.535	5.818.465.636	10.896.198.080	218.744.266.894
Mua mới	70.454.065	4.310.108.207	1.673.902.773	484.186.364	6.538.651.409
Phân loại lại	1.959.376.773	-	-	-	1.959.376.773
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	629.763.165	76.409.100	944.570.000	-	1.650.742.265
Thanh lý	-	-	(262.509.000)	-	(262.509.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>545.245.228.336</u>	<u>428.062.690.900</u>	<u>32.300.261.491</u>	<u>21.208.840.636</u>	<u>1.026.817.021.363</u>
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	103.637.128.313	184.065.713.904	14.028.217.524	4.047.626.933	305.778.686.674
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	(257.975.390.726)	(272.073.728.371)	(14.654.531.810)	(6.887.004.804)	(551.590.655.711)
Nhận lại Tài sản cần trừ (*)	(51.687.051.819)	(3.262.280.641)	(1.812.654.956)	(2.497.045.388)	(59.259.032.804)
Khấu hao trong kỳ	(7.607.128.161)	(13.577.290.702)	(485.063.111)	(554.695.535)	(22.224.177.509)
Phân loại lại	(508.410.898)	-	-	-	(508.410.898)
Thanh lý	-	-	262.493.873	-	262.493.873
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>(317.777.981.604)</u>	<u>(288.913.299.714)</u>	<u>(16.689.756.004)</u>	<u>(9.938.745.727)</u>	<u>(633.319.783.049)</u>
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>107.899.633.964</u>	<u>126.283.451.687</u>	<u>9.471.300.272</u>	<u>2.941.451.388</u>	<u>246.595.837.311</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>227.467.246.732</u>	<u>139.149.391.186</u>	<u>15.610.505.487</u>	<u>11.270.094.909</u>	<u>393.497.238.314</u>

Một số tài sản cố định đã được dùng để thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty (TM số 24.1).

(*) Trong kỳ, Nhóm Công ty đã hoàn thành việc nhận lại toàn bộ Tài sản cần trừ từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á (TM số 16).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

					VND
	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.458.632.000	92.877.863.275	30.662.025.629	17.875.256.880	142.873.777.784
Mua mới	-	-	-	150.000.000	150.000.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	300.000.000	300.000.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>1.458.632.000</u>	<u>92.877.863.275</u>	<u>30.662.025.629</u>	<u>18.325.256.880</u>	<u>143.323.777.784</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	-	6.943.169.572	157.259.011	7.100.428.583
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	-	(11.729.649.826)	(18.302.985.330)	(14.268.693.897)	(44.301.329.053)
Hao mòn trong kỳ	-	(1.332.969.744)	(1.286.359.516)	(470.671.745)	(3.090.001.005)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	-	<u>(13.062.619.570)</u>	<u>(19.589.344.846)</u>	<u>(14.739.365.642)</u>	<u>(47.391.330.058)</u>
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>1.458.632.000</u>	<u>81.148.213.449</u>	<u>12.359.040.299</u>	<u>3.606.562.983</u>	<u>98.572.448.731</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>1.458.632.000</u>	<u>79.815.243.705</u>	<u>11.072.680.783</u>	<u>3.585.891.238</u>	<u>95.932.447.726</u>

Một số quyền sử dụng đất có thời hạn đã được dùng để thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty (TM số 24.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Sửa chữa văn phòng, nhà xưởng	78.610.163.694	73.654.147.696
Dự án trồng Mắc ca	19.962.331.910	19.663.421.942
Mua sắm máy móc, thiết bị	10.499.318.155	10.724.018.818
Xây dựng nhà kho, trưng bày	8.178.069.506	8.478.069.506
Khác	13.811.414.871	13.672.814.871
TỔNG CỘNG	<u>131.061.298.136</u>	<u>126.192.472.833</u>

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn	29.490.943.497	23.991.399.658
Công cụ, dụng cụ	20.890.705.305	20.242.517.998
Chi phí bảo hiểm	128.721.946	381.170.346
Khác	8.471.516.246	3.367.711.314
Dài hạn	133.482.230.718	73.126.542.063
Chi phí thuê đất (*)	114.191.610.820	49.588.801.840
Công cụ, dụng cụ	7.982.015.477	9.713.564.912
Chi phí bảo trì và xây dựng	7.801.986.056	9.278.209.773
Khác	3.506.618.365	4.545.965.538
TỔNG CỘNG	<u>162.973.174.215</u>	<u>97.117.941.721</u>

(*) Số dư cuối kỳ thể hiện chi phí thuê đất trả trước chưa phân bổ phát sinh từ:

- Các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ("GCNQSDĐ") nhận bàn giao từ Việt Á Bank (TM số 16) như sau:
 - o Ngày 27 tháng 1 năm 2011, Nhóm Công ty ký kết hợp đồng thuê đất số 001/HĐTĐ-CCN với Công ty Cổ phần Lâm sản và Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương ("GENIMEX") và các phụ lục sửa đổi bổ sung để thuê lại thửa đất số 183 có diện tích 25.821,8 m² tọa lạc tại Cụm Công nghiệp, Phường Uyên Hưng, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương trong 50 năm. Theo đó, Nhóm Công ty đã thanh toán số tiền thuê là 20.773.881.332 VND và có được GCNQSDĐ số BI 674485 ngày 22 tháng 6 năm 2012.
 - o Ngày 8 tháng 12 năm 2011, Nhóm Công ty ký kết hợp đồng thuê đất số 004/HĐTĐ-CCN với GENIMEX và các phụ lục sửa đổi bổ sung để thuê lại thửa đất số 214 có diện tích 27.457,7 m² tọa lạc tại Cụm Công nghiệp, Phường Uyên Hưng, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương trong 49 năm. Theo đó, Nhóm Công ty đã thanh toán số tiền thuê là 24.258.621.295 VND và có được GCNQSDĐ số CB 049399 ngày 17 tháng 12 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(*) Số dư cuối kỳ thể hiện chi phí thuê đất trả trước chưa phân bổ phát sinh từ: (tiếp theo)

- Các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ("GCNQSDĐ") nhận bàn giao từ Việt Á Bank (TM số 16) như sau: (tiếp theo)
 - o Ngày 5 tháng 6 năm 2007, Nhóm Công ty đã ký kết hợp đồng chuyển nhượng tài sản gắn liền quyền sử dụng đất thuê với Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ để thuê lại thửa đất số 165 có diện tích 120.478,5 m² tọa lạc tại Phường Uyên Hưng, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương trong 49 năm. Theo đó, Nhóm Công ty đã thanh toán số tiền thuê là 35.541.157.500 VND và có được GCNQSDĐ số AB 722240 vào ngày 17 tháng 12 năm 2015.
- Ngày 2 tháng 8 năm 2010, Nhóm Công ty ký kết hợp đồng thuê đất số 1868/HĐTĐ với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương ("UBNDBD") và các phụ lục sửa đổi bổ sung để thuê lại thửa đất số 905 có diện tích 4.417 m² tọa lạc tại Phường Bình Chuẩn, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương trong 49 năm. Theo đó, Nhóm Công ty đã thanh toán số tiền thuê là 2.477.053.600 VND và có được GCNQSDĐ ngày 9 tháng 11 năm 2009.
- Hợp đồng thuê đất số 42/HĐ-TLĐ với Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Khu Công nghiệp Nhơn Hòa ngày 1 tháng 2 năm 2020 và các phụ lục sửa đổi bổ sung để thuê lại thửa đất số F6, F7 và F8 có diện tích 84.258,1 m² tọa lạc tại Khu Công nghiệp Nhơn Hòa, Phường Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định trong 47 năm. Theo đó, Nhóm Công ty đã thanh toán số tiền thuê là 20.353.577.273 VND và có được GCNQSDĐ vào ngày 28 tháng 5 năm 2020.

16. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Đây là giá trị còn lại các tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và các quyền sử dụng đất dùng để cầm chừa nợ vay và lãi vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á theo các Thỏa thuận nhận tài sản đảm bảo để thay thế một phần nghĩa vụ nợ số 01/2018/VBTT-VAB-TTF, 02/2018/VBTT-VAB-TTF và 03/2018/VBTT-VAB-TTF ngày 29 tháng 9 năm 2018 ("Tài sản cầm chừa")

Nhóm Công ty đã hoàn thành việc nhận lại Tài sản cầm chừa trong kỳ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết này như sau:

	OJI	Bao bi	Tekcom	Natuzzi	VND Tổng cộng
Tỷ lệ sở hữu (%)	(50%)	(43,76%)	(19,20%)	(20,00%)	
Giá trị đầu tư:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>94.930.473.000</u>	<u>2.000.000.000</u>	<u>166.600.013.370</u>	<u>122.728.870.000</u>	<u>386.259.356.370</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	(37.275.022.642)	(2.000.000.000)	6.228.745.858	5.994.140.060	(27.052.136.724)
Phần (lỗ) lãi từ công ty liên doanh, liên kết trong kỳ	<u>(2.426.916.239)</u>	-	<u>504.805.641</u>	<u>1.944.810.869</u>	<u>22.700.271</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>(39.701.938.881)</u>	<u>(2.000.000.000)</u>	<u>6.733.551.499</u>	<u>7.938.950.929</u>	<u>(27.029.436.453)</u>
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>57.655.450.358</u>	-	<u>172.828.759.228</u>	<u>128.723.010.060</u>	<u>359.207.219.646</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>55.228.534.119</u>	-	<u>173.333.564.869</u>	<u>130.667.820.929</u>	<u>359.229.919.917</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. LỢI THÉ THƯƠNG MẠI

	VND
	Số tiền
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	
và ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>211.140.767.692</u>
Giá trị phân bổ lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	(86.215.813.460)
Phân bổ trong kỳ	<u>(10.557.038.382)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>(96.772.851.842)</u>
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>124.924.954.232</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>114.367.915.850</u>

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

19.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải trả nhà cung cấp	261.293.244.931	288.741.117.289
- Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng KCN Nhơn Hòa	33.044.988.226	33.044.988.226
- Các nhà cung cấp khác	228.248.256.705	255.696.129.063
Phải trả cho các bên liên quan (TM số 33)	<u>3.503.175.242</u>	<u>3.323.332.196</u>
TỔNG CỘNG	<u>264.796.420.173</u>	<u>292.064.449.485</u>

19.2 Người mua trả tiền trước

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn	230.014.082.866	326.320.647.766
Các bên khác trả tiền trước	90.414.082.866	186.720.647.766
- Công ty Cổ phần Luux Interior	10.154.730.362	70.592.179.813
- Công ty Cổ phần Vinhomes ("Vinhomes")	4.009.775.210	14.474.568.827
- Công ty Cổ phần Vinhomes – Chi nhánh Hưng Yên	2.436.236.467	2.276.844.784
- Các khách hàng khác	73.813.340.827	99.377.054.342
Bên liên quan trả tiền trước (TM số 33)	<u>139.600.000.000</u>	<u>139.600.000.000</u>
Dài hạn	1.032.336.527.786	1.032.336.527.786
- Vinhomes (*)	<u>1.032.336.527.786</u>	<u>1.032.336.527.786</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.262.350.610.652</u>	<u>1.358.657.175.552</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC (tiếp theo)

19.2 Người mua trả tiền trước (tiếp theo)

(*) Khoản đặt cọc nêu trên là số tiền 1.032.336.527.786 VND mà Nhóm Công ty sẽ phải thanh toán tiền lãi theo lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm thời hạn mười hai (12) tháng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương ("Vietcombank") vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 2,75%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5,5%/năm) theo Thỏa thuận Nguyên tắc ngày 15 tháng 5 năm 2017 và phụ lục ngày 15 tháng 5 năm 2022 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Vingroup ("Vingroup") và Nhóm Công ty. Số tiền đặt cọc và tiền lãi phát sinh này sẽ được căn trừ tương ứng 10% giá trị nghiệm thu theo các hợp đồng thi công lắp đặt giữa Nhóm Công ty, Vingroup và Vinhomes.

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	32.815.300.825	41.686.758.616	(52.249.898.371)	22.252.161.070
Khác	212.509.617	65.899.285	(107.195.080)	171.213.822
TỔNG CỘNG	<u>33.027.810.442</u>	<u>41.752.657.901</u>	<u>(52.357.093.451)</u>	<u>22.423.374.892</u>
Phải nộp				
Phạt thuế	25.788.408.756	-	(4.396.768.784)	21.391.639.972
Thuế thu nhập cá nhân	10.818.761.717	10.769.792.842	(12.523.168.555)	9.065.386.004
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.052.748.937	830.307.294	-	2.883.056.231
Thuế giá trị gia tăng	8.491.688.214	43.934.839.884	(49.809.268.869)	2.617.259.229
Khác	2.810.090.970	2.212.809.868	(2.315.297.710)	2.707.603.128
TỔNG CỘNG	<u>49.961.698.594</u>	<u>57.747.749.888</u>	<u>(69.044.503.918)</u>	<u>38.664.944.564</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Lãi vay và lãi đặt cọc (i)	260.927.361.127	294.505.536.317
Bồi thường quyền phát triển rừng do không cung cấp đủ diện tích rừng trồng như đã cam kết (ii)	50.980.000.000	48.820.000.000
Chi phí xây dựng	26.864.364.096	17.906.084.342
Cổ tức	10.502.958.905	21.238.027.397
Khác	<u>12.015.170.736</u>	<u>10.801.233.539</u>
TỔNG CỘNG	<u>361.289.854.864</u>	<u>393.270.881.595</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên khác</i>	310.309.854.864	344.450.881.595
<i>Bên liên quan (TM số 33)</i>	<u>50.980.000.000</u>	<u>48.820.000.000</u>

(i) Chi tiết lãi vay và lãi đặt cọc được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Lãi từ khoản ứng trước từ Vinhomes (TM số 19.2)	235.061.305.740	229.393.537.752
Phạt chậm thanh toán (*)	25.863.174.753	65.111.998.565
Lãi vay phải trả khác	<u>2.880.634</u>	<u>-</u>
TỔNG CỘNG	<u>260.927.361.127</u>	<u>294.505.536.317</u>

(*) Vào ngày 26 tháng 3 năm 2024, Nhóm Công ty nhận được Thông báo số 71/TB-NHPT.ĐL-ĐN và 72/TB-NHPT.ĐL-ĐN về việc xóa lãi chậm trả phát sinh chưa thu từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Dak Lak - Dak Nông, với số tiền lần lượt là 27.105.531.142 VND và 10.993.852.625 VND. Theo đó, Nhóm Công ty hoàn nhập chi phí lãi vay trong kỳ với số tiền tổng cộng là 38.099.383.767 VND (TM số 28).

(ii) Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là khoản tiền bồi thường quyền phát triển rừng tương đương 2.000.000 USD cho OJI Holdings Corporation ("OJI Paper") do Nhóm Công ty không cung cấp đủ diện tích rừng trồng như đã cam kết theo Biên bản Ghi nhớ giữa Nhóm Công ty và OJI Paper.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Quyền phát triển rừng để góp vào công ty liên doanh (*)	8.068.262.342	8.203.655.161
Khác	953.283.125	-
TỔNG CỘNG	9.021.545.467	8.203.655.161

(*) Đây là khoản thu nhập phát sinh từ việc đánh giá quyền phát triển rừng để góp vốn vào Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI ("OJI") theo Hợp đồng Liên doanh ký ngày 16 tháng 5 năm 2010 và phụ lục điều chỉnh có giá trị là 3.408.600 USD, tương đương 71.618.094.600 VND. Khoản thu nhập này được ghi nhận vào khoản mục "Doanh thu chưa thực hiện dài hạn" tương ứng với phần lợi ích của Nhóm Công ty trong OJI theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và phân bổ theo thời gian hữu dụng ước tính của quyền phát triển rừng là hai mươi (20) năm.

23. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Kinh phí công đoàn	7.893.596.636	7.577.064.737
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	7.036.576.851	3.038.907.759
Phải trả khác	7.418.261.355	499.366.174
TỔNG CỘNG	22.348.434.842	11.115.338.670

24. VAY

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Vay ngắn hạn	397.405.189.505	407.355.385.056
Vay ngân hàng (TM số 24.1)	393.306.881.943	404.088.385.056
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (TM số 24.2)	3.628.000.000	3.267.000.000
Vay đối tượng khác (TM số 24.3)	470.307.562	-
Vay dài hạn	3.368.333.333	4.913.000.000
Vay ngân hàng (TM số 24.2)	3.368.333.333	4.913.000.000
TỔNG CỘNG	400.773.522.838	412.268.385.056

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY (tiếp theo)

Tình hình tăng, (giảm) các khoản vay như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Vay trong kỳ	Trả gốc vay trong kỳ	Phân loại lại	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Vay ngắn hạn	407.355.385.056	39.271.212.425	(51.159.407.976)	1.938.000.000	397.405.189.505
Vay dài hạn	4.913.000.000	400.000.000	(6.666.667)	(1.938.000.000)	3.368.333.333
TỔNG CỘNG	412.268.385.056	39.671.212.425	(51.166.074.643)	-	400.773.522.838

24.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á - Chi nhánh Hồ Chí Minh	354.554.684.700	Ngày 30 tháng 11 năm 2024	11,25	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất của Công ty TNHH MTV Sao Nam và Ông Võ Đình Ngọc theo hợp đồng thế chấp số 020-190.TTMN/23/VAB/HĐTC và 020-189.TTMN/23/VAB/HĐTC
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bình Dương	27.000.000.000	Ngày 12 tháng 8 năm 2024 đến ngày 28 tháng 2 năm 2025	7 - 8	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	5.007.412.162	Ngày 25 tháng 10 năm 2024 đến ngày 8 tháng 11 năm 2024	Lãi suất thả nổi	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long - Chi nhánh Sài Gòn	3.450.000.000	Ngày 17 tháng 11 năm 2024 đến ngày 24 tháng 12 năm 2024	12,1	Máy móc, thiết bị của Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY (tiếp theo)

24.1 Vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Tây	2.894.785.081	Ngày 6 tháng 11 năm 2024 đến ngày 12 tháng 11 năm 2024	7,1 – 8,0	Một phần hàng tồn kho
Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Đắc Lắc – Đắc Nông ("VDB, CN Đắc Lắc – Đắc Nông")	400.000.000	Từ ngày 30 tháng 9 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024	11,0	Hàng tồn kho của Công ty Cổ phần Trường Thành, máy móc và thiết bị của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành, các công ty con của Nhóm Công ty
TỔNG CỘNG	<u>393.306.881.943</u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY (tiếp theo)

24.2 Vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất %/năm</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Chi nhánh Bình Dương	6.603.000.000	Ngày 14 tháng 1 năm 2026	10,00	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất
Ngân Hàng TMCP Kiên Long, Chi nhánh Sài Gòn	393.333.333	Ngày 16 tháng 5 năm 2029	13,00	Phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp số 018/24/HĐTC
TỔNG CỘNG	<u>6.996.333.333</u>			
<i>Trong đó:</i>				
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	3.628.000.000			
<i>Vay dài hạn</i>	3.368.333.333			

24.3 Vay từ đối tượng khác

Số dư cuối kỳ thể hiện khoản vay từ Công ty TNHH Thương mại – Dịch vụ Thanh Sơn Hóa Nông với lãi suất 4,5%/năm, kỳ hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân để hỗ trợ vốn lưu động cho Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Cổ phiếu ưu đãi	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lỗi lũy kế	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023:								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	3.935.483.020.000	176.500.000.000	(517.711.506.620)	(552.965.000)	17.170.909.622	8.963.110	(3.070.257.888.212) (36.442.702.555)	540.640.532.900 (36.442.702.555)
Lỗi thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(10.502.958.904)	(10.502.958.904)
Cổ tức cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-	-	-	-	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>3.935.483.020.000</u>	<u>176.500.000.000</u>	<u>(517.711.506.620)</u>	<u>(552.965.000)</u>	<u>17.170.909.622</u>	<u>8.963.110</u>	<u>(3.117.203.549.671)</u>	<u>493.694.871.441</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024:								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	3.935.483.020.000	176.500.000.000	(517.711.506.620)	(552.965.000)	17.170.909.622	8.963.110	(3.225.378.128.720) (5.451.239.204)	385.520.292.392 (5.451.239.204)
Lỗi thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Cổ tức cổ phiếu ưu đãi (TM số 21) (*)	-	-	-	-	-	-	(10.502.958.905)	(10.502.958.905)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>3.935.483.020.000</u>	<u>176.500.000.000</u>	<u>(517.711.506.620)</u>	<u>(552.965.000)</u>	<u>17.170.909.622</u>	<u>8.963.110</u>	<u>(3.241.332.326.829)</u>	<u>369.566.094.283</u>

(*) Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi cổ tức hàng năm là số tiền được tính theo công thức đã được thống nhất trong Hợp đồng Mua bán cổ phần ưu đãi cổ tức mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Cổ phiếu đã đăng ký phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	393.548.302	393.548.302
Cổ phiếu ưu đãi (*)	17.650.000	17.650.000
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	(15.815)	(15.815)
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	393.532.487	393.532.487
Cổ phiếu ưu đãi (*)	17.650.000	17.650.000

(*) Các cổ phiếu ưu đãi không có quyền biểu quyết theo quy định của Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, trừ các trường hợp biểu quyết về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi theo luật định. Ngoài ra, cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi được hưởng mức cổ tức cố định là 12%/năm và có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông bất cứ lúc nào với tỷ lệ chuyển đổi là 1:1.

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

25.3 Các giao dịch về vốn với cổ đông

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	4.111.983.020.000	4.111.983.020.000
Cổ tức		
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi đã trả trong kỳ	21.180.000.000	21.180.000.000

25.4 Lỗ trên cổ phiếu

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lỗ cơ bản và lỗ suy giảm trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Lỗ sau thuế thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VND)	(5.451.239.204)	(36.442.702.555)
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi trên cổ phiếu (cổ phiếu)	411.182.487	411.182.487
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VND/ cổ phiếu)	(13)	(89)
Lỗ suy giảm trên cổ phiếu (VND/ cổ phiếu)	(13)	(89)

Nhóm Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.5 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

		VND Số tiền
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023:		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	(107.811.023.443)	
Lỗ thuần trong kỳ	(3.295.586.495)	
	<u>(111.106.609.938)</u>	
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024:		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	(118.422.293.859)	
Lãi thuần trong kỳ	5.572.929.888	
	<u>(112.849.363.971)</u>	

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	VND
Doanh thu gộp	704.215.715.743	720.608.020.488	
Doanh thu bán nguyên liệu, thành phẩm và hàng hóa	408.345.137.322	427.389.989.588	
Doanh thu hợp đồng thi công, lắp đặt	279.431.416.706	278.780.640.162	
Doanh thu khác	16.439.161.715	14.437.390.738	
Trừ:	(4.971.346.536)	(3.996.717.049)	
Chiết khấu thương mại	(3.815.724.142)	(3.996.717.049)	
Hàng bán bị trả lại	(1.155.622.394)	-	
DOANH THU THUẦN	<u>699.244.369.207</u>	<u>716.611.303.439</u>	
Trong đó:			
Doanh thu bán nguyên liệu, thành phẩm và hàng hóa	403.373.790.786	423.393.272.539	
Doanh thu hợp đồng thi công, lắp đặt	279.431.416.706	278.780.640.162	
Doanh thu khác	16.439.161.715	14.437.390.738	

26.2 Doanh thu tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.830.331.763	4.520.816.971	
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	6.847.676.799	6.153.207.368	
Khác	1.172.982.170	-	
TỔNG CỘNG	<u>15.850.990.732</u>	<u>10.674.024.339</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Giá vốn nguyên liệu, thành phẩm và hàng hóa	380.696.196.558	406.897.107.596
Giá vốn hợp đồng thi công, lắp đặt	203.182.240.548	213.165.078.948
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	936.275.314	2.671.698.375
Khác	8.379.964.048	1.685.828.995
TỔNG CỘNG	<u>593.194.676.468</u>	<u>624.419.713.914</u>

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí lãi vay	33.583.171.442	30.750.936.205
Xóa sổ phạt chậm thanh toán (TM số 21)	(38.099.383.767)	-
Khác	1.187.556.023	3.605.864.291
TỔNG CỘNG	<u>(3.328.656.302)</u>	<u>34.356.800.496</u>

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí bán hàng	65.355.301.155	60.886.208.129
Chi phí nhân viên	28.233.773.253	28.347.324.317
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.544.361.165	20.937.353.913
Công cụ, dụng cụ	1.169.693.973	1.585.977.169
Chi phí khấu hao và hao mòn	902.236.320	1.030.897.370
Chi phí khác	9.505.236.444	8.984.655.360
Chi phí quản lý doanh nghiệp	58.604.619.699	60.881.168.737
Chi phí nhân viên	27.460.736.394	25.939.769.430
Phân bổ lợi thế thương mại (TM số 18)	10.557.038.382	10.557.038.383
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.677.011.020	8.392.396.816
Chi phí đi thuê	4.113.655.461	7.352.962.211
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	3.870.874.237	628.560.274
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.897.446.451	3.181.985.809
Chi phí khác	5.027.857.754	4.828.455.814
TỔNG CỘNG	<u>123.959.920.854</u>	<u>121.767.376.866</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Thu nhập khác	5.187.388.744	15.926.891.671
Các khoản phạt, bồi thường	3.033.300.008	1.833.950.843
Xóa sổ công nợ	1.411.656.865	12.325.769.236
Thanh lý tài sản cố định	55.200.000	139.003.812
Khác	687.231.871	1.628.167.780
Chi phí khác	(5.824.904.724)	(7.088.025.237)
Khấu hao tài sản không còn sử dụng	(1.613.913.242)	(2.586.043.872)
Chi phí phạt	(661.950.289)	(2.945.595.480)
Khác	(3.549.041.193)	(1.556.385.885)
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC	(637.515.980)	8.838.866.434

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí nguyên vật liệu	459.919.937.812	491.373.637.584
Chi phí nhân viên	198.302.598.296	201.769.687.882
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.050.686.356	63.347.437.437
Chi phí khấu hao và hao mòn (bao gồm lợi thế thương mại)	34.257.303.654	33.146.052.912
Trích lập các khoản dự phòng trong kỳ	4.807.149.551	3.300.258.649
Chi phí khác	26.028.480.068	21.548.076.050
TỔNG CỘNG	795.366.155.737	814.485.150.514

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con như sau:

<i>Công ty</i>	<i>Thuế suất Thuế TNDN</i>	<i>Ưu đãi Thuế TNDN</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	20% lợi nhuận chịu thuế	
Công ty Cổ phần Trường Thành	10% lợi nhuận chịu thuế trong mười lăm (15) năm kể từ ngày bắt đầu đi vào hoạt động, và chịu thuế suất thông dụng theo quy định hiện hành	Miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ khi kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong chín (9) năm tiếp theo
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành		
Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh		
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành		
Các công ty con khác	20% lợi nhuận chịu thuế	

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Chi phí thuế TNDN kỳ này	860.744.660	149.032.227
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	13.858.429	85.303.489
Chi phí thuế TNDN hiện hành	874.603.089	234.335.716
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(341.690.563)	(341.690.563)
TỔNG CỘNG	532.912.526	(107.354.847)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	654.603.210	(39.845.643.897)
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	130.920.642	(7.969.128.779)
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Lỗ thuế chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.284.310.600	770.361.657
Chi phí không được trừ	3.780.324.573	2.976.379.143
Chi phí lãi vay (*)	2.131.231.632	7.399.078.678
Thay đổi dự phòng nợ phải thu khó đòi	774.174.846	(771.582.045)
Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho	202.000.912	534.339.675
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	(4.540.054)	(914.810.633)
Lợi nhuận chưa thực hiện	(27.078.564)	(54.157.127)
Miễn thuế	(190.766.957)	-
Lỗ kỳ trước chuyển sang	(413.518.548)	(10.670.775.202)
Chi phí phải trả	(3.807.092.117)	6.918.705.602
Điều chỉnh chi phí lãi vay	(7.619.876.753)	-
Khác	292.822.314	1.674.234.184
Chi phí thuế TNDN	532.912.526	(107.354.847)

(*) Theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết do Chính phủ ban hành, Nhóm Công ty đã điều chỉnh tăng chi phí TNDN trong kỳ hiện hành với tổng giá trị là 2.131.231.632 VND.

32.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế) của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế) của Công ty và các công ty con khác với tổng lợi nhuận (lỗ) được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế) không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế) hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗi chuyển sang các năm sau

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Nhóm Công ty có khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 146.615.211.284 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 120.193.658.286 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2024		Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024
			Không được chuyển lỗ		
2019 (*)	2024	69.161.617.221	-	-	69.161.617.221
2021 (*)	2026	47.946.015.361	-	-	47.946.015.361
2023 (**)	2028	3.086.025.704	-	-	3.086.025.704
2024 (**)	2029	26.421.552.998	-	-	26.421.552.998
TỔNG CỘNG		146.615.211.284	-	-	146.615.211.284

(*) Lỗ tính thuế theo biên bản quyết toán thuế.

(**) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty mẹ và các công ty con giai đoạn tài chính những kỳ này chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ tính thuế nêu trên do không thể dự tính được các khoản lỗ này có thể sẽ được sử dụng trong thời gian cho phép còn lại hay không.

Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Nhóm Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

Năm phát sinh	Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm	Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh	Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 30/6/2024		Chi phí lãi vay chưa được trừ sang năm sau tại ngày 30/6/2024
			Chi phí lãi vay chưa được trừ năm sau tính đến ngày 30/6/2024	Chi phí lãi vay chưa được trừ không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 30/6/2024	
2020	2025	(i) 22.960.109.000	(4.534.149.020)	-	18.425.959.980
2021	2026	(i) 21.948.382.826	(7.261.406.348)	-	14.686.976.478
2022	2027	(i) 44.741.046.062	(18.747.290.961)	-	25.993.755.101
2023	2028	(ii) 34.910.750.242	(7.556.537.438)	-	27.354.212.804
2024	2029	(ii) 9.100.470.488	-	-	9.100.470.488
TỔNG CỘNG		133.660.758.618	(38.099.383.767)	-	95.561.374.851

(i) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN theo biên bản quyết toán thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận (tiếp theo)

Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định (tiếp theo)

(ii) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của Công ty và các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được khấu trừ còn lại trị giá 95.561.374.851 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 124.560.288.130 VND) do không thể dự tính được liệu chi phí lãi vay không được khấu trừ này có thể sẽ được sử dụng trong thời gian cho phép còn lại hay không.

32.4 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ như sau:

		Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
		VND			
Thuế TNDN hoãn lại phải trả					
Chênh lệch từ đánh giá lại giá trị tài sản cố định tại ngày mua Sứ Thiên Thanh		16.851.777.134	17.193.467.697	341.690.563	341.690.563

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan có giao dịch trọng yếu trong kỳ với Nhóm Công ty và tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Công ty con
Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	Công ty con
Công ty Cổ phần Trường Thành	Công ty con
Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Công ty con
Công ty Cổ phần Đồ gỗ Casadora	Công ty con
Công ty Cổ phần Central Wood	Công ty con
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Trường Thành	Công ty con
Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh	Công ty con
Công ty Cổ phần Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành - Ea H'leo	Công ty con
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết
Công ty Natuzzi Singapore PTE. Ltd.	Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan có giao dịch trọng yếu trong năm với Công ty, tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Tekcom	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tekcom Central	Công ty con của Công ty liên kết
Công ty TNHH Thương mại TTF	Công ty có cùng thành viên chủ chốt
OJI Paper	Công ty đồng liên doanh
Ông Mai Hữu Tín	Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị ("HĐQT")
Ông Vũ Xuân Dương	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Minh Hằng	Thành viên HĐQT kiêm Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán Nội bộ
Ông Võ Quốc Lợi	Thành viên HĐQT kiêm thành viên Ủy ban Kiểm toán Nội bộ
Ông Phan Hồng Hoàng	Kế toán trưởng
Excelsior Oak Limited	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Xây dựng U&I	Cổ đông lớn

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Nhóm Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ không cần đảm bảo và dự kiến sẽ được thanh toán bằng tiền.

Các nghiệp vụ này được thực hiện theo Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty ngày 13 tháng 5 năm 2024.

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Công ty TNHH Thương mại TTF	Bán hàng	37.726.669.699	24.842.821.322
	Chi phí thuê	5.591.623.028	2.958.000.000
	Khác	600.000.000	600.000.000
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Thu tiền lãi cho vay	1.710.980.045	1.391.281.138
	Lãi cho vay	1.516.265.547	1.360.810.575

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>			
Công ty TNHH Thương mại TTF	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	98.972.146.900	109.457.605.940
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Bán hàng	17.010.000	-
		<u>98.989.156.900</u>	<u>109.457.605.940</u>
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>			
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Cho vay	<u>39.869.436.400</u>	<u>38.064.868.000</u>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>			
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Lãi cho vay	673.709.748	868.424.246
Công ty TNHH Thương mại TTF	Khác	110.000.000	330.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Chi hộ	54.303.700	54.303.700
		<u>838.013.448</u>	<u>1.252.727.946</u>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>			
Công ty TNHH Thương mại TTF	Mua hàng	1.785.240.166	1.605.397.120
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Mua hàng	1.717.935.076	1.717.935.076
		<u>3.503.175.242</u>	<u>3.323.332.196</u>
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>			
Công ty Cổ phần Tekcom Central	Bán hàng	<u>139.600.000.000</u>	<u>139.600.000.000</u>
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i>			
OJI Paper	Bồi thường	<u>50.980.000.000</u>	<u>48.820.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Tiền lương và thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ông Mai Hữu Tín	1.289.731.992	1.303.672.000
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	1.229.731.992	1.243.672.000
Ông Vũ Xuân Dương	120.000.000	120.000.000
Ông Võ Quốc Lợi	120.000.000	120.000.000
Bà Nguyễn Thị Minh Hằng	120.000.000	120.000.000
Ông Dương Quốc Nam	-	80.000.000
Bà Trần Thị Hương	-	80.000.000
TỔNG CỘNG	<u>2.879.463.984</u>	<u>3.067.344.000</u>

34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê một số văn phòng, máy móc thiết bị, mặt bằng và đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Dưới 1 năm	15.307.572.660	46.218.060.584
Từ 1 đến 5 năm	14.784.354.474	30.832.480.079
Trên 5 năm	9.977.373.800	10.156.756.100
TỔNG CỘNG	<u>40.069.300.934</u>	<u>87.207.296.763</u>

35. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (USD)	978.121,28	985.018,78
Ngoại tệ - Bảng Anh (EUR)	177	427,12
Ngoại tệ - Nhân dân tệ (CNY)	234	234
Nợ khó đòi đã xử lý	-	347.850.590.760
Các khoản phải trả tồn đọng đã xử lý	-	59.975.738.674
Hàng hóa nhận ký gửi	5.647.566.344	5.806.158.079

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có các sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Phan Hồng Hoàng
Người lập kiêm Kế toán trưởng

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024



Nguyễn Trọng Hiếu
Tổng Giám đốc

